TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRƯNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **22/**2022/DS-ST
Ngày: 13/4/2022
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Thanh Tuấn**

Ông **Nguyễn Tạ Tấn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Ngọc Tú** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Minh Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021, Thông báo hoãn phiên tòa số 631/TB-TA ngày 20 tháng 12 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 643//TB-TA ngày 29 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-DS ngày 16 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần Q**

Trụ sở: Số …, phố L, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông **L.H.Đ1** - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Pháp nhân đại diện theo ủy quyền: **Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Q**. Trụ sở: Số …, phố L, phường L, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông **P.V.P** - Tổng Giám đốc, theo Hợp đồng ủy quyền số 154/UQ.MB-MBAMC ngày 18/3/2021. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đ.Q.T1** - Phó

Tổng Giám đốc, theo Văn bản uỷ quyền số 1555.1/UQ-MBAMC ngày 18/3/2021. Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà **L.T.N** - Phó Phòng Thu hồi nợ tố tụng, theo Văn bản uỷ quyền số 4357/UQ-MBAMC ngày 06/7/2021. Uỷ quyền lại cho bà **Đ.T.T2**, ông **T.X.Đ2** - Chuyên viên xử lý nợ, theo Văn bản ủy quyền số 6720/UQ-MBAMC ngày 08/11/2021. - *Có mặt ông Đ2.*

2. Bị đơn:

2.1. Ông **T.V.T3**, sinh năm 1952. - *Vắng mặt.*

2.2. Bà **Đ.T.H**, sinh năm 1958. - *Vắng mặt khi tuyên án.*

Cùng nơi cư trú: Số …, ngõ …, phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị **T.T.X.T4**, sinh năm 1985. - *Vắng mặt khi tuyên án.*

3.2. Chị **T.T.T.T5**, sinh năm 1990. - *Vắng mặt.*

3.3. Chị **T.H.T6**, sinh năm 1996. - *Xin vắng mặt.*

Cùng nơi cư trú: Số.., ngõ .., phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là **Ngân hàng thương mại cổ phần Q** do người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng trình bày:

Ngày 18/5/2012, Ngân hàng TMCP Q và vợ chồng ông T.V.T2, bà Đ.T.H ký kết Hợp đồng tín dụng số 249.12.065.1192836.TDCN và Khế ước nhận nợ số LD1213900757, số tiền cho vay 4.490.000.000 đồng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua nhà; ngày nhận nợ 18/5/2012, lãi suất 15,5%/năm cộng biên độ 5,2%/năm, ngày đến hạn 18/11/2013.

Ngày 28/12/2012, Ngân hàng TMCP Q và vợ chồng ông T3, bà H ký kết Phụ lục Hợp đồng tín dụng, sửa đổi số tiền vay là 5.000.000.000 đồng và Khế ước nhận nợ số LD1836301043, số tiền vay 510.000.000 đồng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua nhà; ngày nhận nợ 28/12/2012, lãi suất 15,5%/năm cộng biên độ 5,2%/năm, ngày đến hạn 18/11/2013.

Ngày 25/01/2013, Ngân hàng TMCP Q và vợ chồng ông T3, bà H ký kết Hợp đồng tín dụng số 43.13.065.1192836.TDCN và Khế ước nhận nợ số LD1302500615, số tiền vay 300.000.000 đồng, mục đích vay: Tiêu dùng; ngày nhận nợ 25/01/2013, lãi suất 15,5%/năm cộng biên độ 5,2%/năm, ngày đến hạn 18/11/2013.

Tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ tín dụng của ông T3, bà H gồm: Quyền sử dụng 60,8m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất là nhà tại địa chỉ số …, ngõ V 2, tổ 56A, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (nay là nhà số .., ngõ .., phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107032961, hồ sơ gốc số: 108.2004.QĐUB/51.2004 do UBND quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội cấp ngày 10/9/2004. Tài sản được thế chấp cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 218812, quyển số: 02TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 18/5/2012 tại Phòng công chứng số 1 thành phố Hà Nội và được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi giải ngân và đến các kỳ hạn trả nợ gốc và lãi, ông T3, bà H đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q, vi phạm nghiêm trọng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký. Ông T3, bà H đã để quá hạn khoản vay tại Ngân hàng kể từ ngày 18/11/2015.

Tính đến ngày 01/12/2021, ông T3, bà H đã trả được cho Ngân hàng TMCP Q số tiền là: Nợ gốc: 140.447.755 đồng, Nợ lãi: 1.567.569.886 đồng. Ngân hàng đã gửi nhiều thông báo yêu cầu ông T3, bà H trả nợ nhưng ông T3, bà H đều không thực hiện, có biểu hiện kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ. Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Q đã gửi thông báo khởi kiện đến khách hàng theo đúng quy định của pháp luật.

Nay Ngân hàng TMCP Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông T3, bà H thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày 01/12/2021 là 12.466.142.772 đồng, bao gồm: 5.159.522.245 đồng nợ gốc và 7.306.620.527 đồng nợ lãi. Buộc ông T3, bà H phải tiếp tục thanh toán các khoản tiền lãi, tiền phạt tính trên khoản nợ gốc kể từ ngày 02/11/2021 cho đến khi thanh toán đủ nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng TMCP Q theo lãi suất, mức phạt quy định tại các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông T3, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh, thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng 60,8m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất là nhà tại địa chỉ số …, ngõ V 2, tổ 56A, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (nay là nhà số .., ngõ .., phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107032961, hồ sơ gốc số 108.2004.QĐUB/51.2004 do UBND quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội cấp ngày 10/9/2004.

3. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông T3, bà H đối với Ngân hàng TMCP Q. Nếu số tiền thu được không đủ thanh toán hết khoản nợ, thì ông T3, bà H vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ.

Bị đơn là ông **T.V.T2**, bà **Đ.T.H** đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa để biết những vấn đề cụ thể mà Ngân hàng TMCP Q yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời được triệu tập đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự. Tuy nhiên, ông T3, bà H không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do ông T3, bà H không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại Bản tự khai ngày 26/10/2020, ngày 16/3/2021, ngày 22/10/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị **T.T.X.T4**, chị **T.H.T6** trình bày: Các chị là con đẻ của ông T.V.T2, bà Đ.T.H. Toàn bộ việc bố mẹ các chị thế chấp nhà đất tại số .., ngõ .., phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội và ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Q, các chị không biết và không có ý kiến gì. Quá trình sinh sống tại nhà đất trên, hiện trạng nhà đất vẫn được giữ nguyên từ năm 2012 đến nay. Các chị không đóng góp tiền của, công sức sửa chữa, cải tạo. Các chị không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Bố mẹ các chị đang thu xế tiền để trả nợ gốc và xin miễn toàn bộ tiền lãi. Đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho bố mẹ các chị có thời gian trả nợ. Chị T.T.T.T5 đi học tập và làm việc tại Mỹ từ năm 2007. Lần gần nhất chị T5 về nước là ngày 20/01/2020 và xuất cảnh đi Mỹ ngày 04/02/2020, đến nay chưa về Việt Nam. Địa chỉ của chị T5 là 13638 Cabrera Ct. Houston – Texas 77083 United States. Các chị đã gọi điện thông báo cho chị T5 biết Thông báo đưa người vào tham gia tố tụng và sẽ thông báo để chị T5 làm bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và gửi bản photocopy hộ chiếu về nước để nộp cho Tòa án. Do tình hình covid ở Mỹ diễn biến phức tạp, nên chị T5 chưa thể làm và gửi giấy tờ về Việt Nam.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị **T.T.T.T5**, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/6/2020, bà H cho biết chị T5 đi học tại Mỹ từ năm 2007, hiện định cư tại Mỹ. Tại Biên bản xác minh ngày 21/7/2020, Công an phường L cho biết chị T5 sinh sống tại Mỹ từ năm 2010 đến nay, nhưng Công an không biết địa chỉ của chị T5. Tòa án đã đề nghị Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an cung cấp thông tin xuất cảnh, nhập cảnh của chị T5. Tại văn bản số 13255/QLXNC-P5 ngày 06/8/2020, Cục Quản lý xuất nhập cảnh cho biết chị T5 xuất cảnh lần gần nhất ngày 24/6/20218 và nhập cảnh ngày 01/7/2018 qua cửa khẩu Tân Sơn Nhất. Theo quy định khi làm thủ tục xuất nhập cảnh, công dân không phải khai địa chỉ nơi đến. Do không có chứng cứ xác định địa chỉ ở nước ngoài của chị T5, nên coi là thuộc trường hợp đương sự cố tình giấu địa chỉ, Tòa án niêm yết công khai văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của chị T5 và tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP Q rút yêu cầu đòi ông T3, bà H trả số tiền phạt chậm trả lãi là 185.247.088 đồng; yêu cầu anh ông T3, bà H phải thanh toán số tiền tính đến ngày 13/4/2022 là 12.926.009.684 đồng, gồm nợ gốc là 5.159.522.245 đồng, tiền lãi trong hạn là 985.335.620 đồng, tiền lãi quá hạn là 6.781.121.819 đồng và các khoản tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng kể từ ngày 14/4/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, giữ nguyên yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm.

Bà T.T.H xác nhận chữ ký của bà H, ông T3 trong các Hợp đồng tín dụng, Phụ lục hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ là đúng, số tiền gốc đã nhận là 5.300.000.000 đồng, số nợ gốc, lãi đã phải trả, đã trả, chưa trả đúng như trình bày của nguyên đơn, nhưng hợp đồng tín dụng có thời hạn vay là 10 năm, tuy nhiên không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Bà H đề nghị được trả số tiền 3.500.000.000 đồng chậm nhất đến ngày 15/7/2022 để Ngân hàng giải chấp tài sản và nộp đơn xin miễn án phí.

Chị T.T.X.T4 trình bày chị T.T.T5 thuê nhà ở bang Texas, Hoa Kỳ, nhưng nhiều lần thay đổi địa chỉ và do ảnh hưởng của dịch covid-19, nên vẫn chưa gửi được văn bản ý kiến về nước.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc

giải quyết vụ án: Do nguyên đơn rút yêu cầu đòi tiền phạt chậm trả lãi, nên không xem xét; chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nợ gốc là 5.159.522.245 đồng, tiền lãi trong hạn là 985.335.620 đồng, tiền lãi quá hạn là 6.781.121.819 đồng; chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để trừ vào khoản nợ của bị đơn. Về án phí: Đề nghị Tòa án xác định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng TMCP Q khởi kiện vụ án dân sự về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng đối với ông T.V.T3, bà Đ.T.H, đăng ký hộ khẩu thường trú tại số .., ngõ .., phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội, theo đúng địa chỉ ghi trong hợp đồng tín dụng. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ tư, ông T.V.T3 là bị đơn không có yêu cầu phản tố, chị T.T.T.T5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa; chị T.H.T6 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T3, chị T5, chị T6.

[3] Về nội dung và hiệu lực của hợp đồng tín dụng:

[3.1] Ngày 18/5/2012, Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H và vợ chồng ông T.V.T3, bà Đ.T.H đã ký Hợp đồng tín dụng số 249.12.065.1192836.TDCN với nội dung như sau: Số tiền cho vay: 4.490.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Thanh toán tiền mua nhà. Thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: Là lãi suất thả nổi. Lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng loại trả lãi sau cộng biên độ lãi suất 5,2%/năm nhưng không thấp hơn 17,2%/năm. Biên độ có thể được thay đổi theo thỏa thuận của các bên trên cơ sở lãi suất thị trường và lãi suất cho vay. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại

thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian khoản nợ bị quá hạn. Tài sản bảo đảm là bất động sản tại số …/…, phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội, trị giá 6.424.000.000 đồng. Nợ gốc trả vào cuối kỳ là ngày 18/11/2013. Tiền lãi được tính toán theo các kỳ tính lãi nối tiếp nhau, mỗi kỳ tính lãi là 01 tháng, tiền lãi được thanh toán vào ngày 25 của kỳ tính lãi. Trong mỗi kỳ tính lãi, tiền lãi phát sinh hàng ngày và được tính trên cơ sở một năm có 360 ngày trên số ngày thực tế theo công thức: Tiền lãi = Số tiền gốc của khoản vay x Số ngày thực tế trôi qua x Lãi suất/lãi suất điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/lãi suất gia hạn nợ/lãi suất quá hạn : 360. Ngoài ra, các bên thỏa thuận về điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, quyền và nghĩa vụ của các bên, trao đổi thông tin, giải quyết tranh chấp. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt hiệu lực khi mọi khoản nợ, nghĩa vụ trả nợ của bên vay được thanh toán đầy đủ.

[3.2] Ngày 28/12/2012, Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H và vợ chồng ông T.V.T3, bà Đ.T.H đã ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 sửa đổi, bổ sung các nội dung như sau: Số tiền cho vay: 5.000.000000 đồng. Lãi suất trong hợp đồng là lãi suất thả nổi. Lãi suất cho vay được áp dụng đối với khách hàng căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ cụ thể, lãi suất cho vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

[3.3] Ngày 25/01/2013, Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H và vợ chồng ông T.V.T3, bà Đ.T.H đã ký Hợp đồng tín dụng số 43.13.065.1192836.TDCN với nội dung như sau: Số tiền cho vay: 300.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Tiêu dùng. Thời hạn vay: Từ ngày 25/01/2013 đến ngày 18/11/2013. Lãi suất cho vay trong hạn: Là lãi suất thả nổi. Lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ, được áp dụng đối với khách hàng căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ cho bên vay của Ngân hàng và chính sách của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả sau cộng biên độ 5,2%/năm. Trong mọi trường hợp, lãi suất bên vay phải trả không thấp hơn 15,5%/năm. Các điều khoản còn lại của hợp đồng thống nhất với các điều khoản tại Hợp đồng tín dụng số 249.12.065.1192836.TDCN ngày 18/5/2012.

[3.4] Xét các Hợp đồng tín dụng, Phụ lục hợp đồng tín dụng nêu trên có nội dung phù hợp với quy định tại các khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, do các bên tự nguyện ký kết, nên có hiệu lực và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết.

[4] Về yêu cầu đòi nợ gốc:

[4.1] Ngày 18/5/2012, Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H đã cho vợ chồng ông T3, bà H vay số tiền 4.490.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số LD1213900757, giải ngân bằng tiền mặt. Mục đích sử dụng vốn: Vay mua nhà đất. Thời hạn cho vay: 18 tháng kể từ ngày 18/5/2012 đến ngày 18/11/2013. Thực hiện hợp đồng, ông T3, bà H không trả nợ gốc đúng hạn, ngày 28/3/2017 ông T3, bà H trả được 140.447.755 đồng nợ gốc, sau đó không trả thêm được khoản nợ gốc nào. Ngân hàng đã có nhiều lần làm việc yêu cầu ông T3, bà H trả nợ, lần cuối cùng vào ngày 18/6/2020. Nay Ngân hàng yêu cầu ông T3, bà H trả số nợ gốc là 4.490.000.000 đồng - 140.447.755 đồng = 4.349.552.245 đồng.

[4.2] Ngày 28/12/2012, Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H đã cho vợ chồng ông T3, bà H vay số tiền 510.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số LD1836301043, giải ngân bằng tiền mặt. Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán một phần tiền mua nhà đất. Thời hạn cho vay: Kể từ ngày 28/12/2012 đến ngày 18/11/2013. Thực hiện hợp đồng, ông T3, bà H không trả được khoản tiền gốc nào. Ngân hàng đã có nhiều lần làm việc yêu cầu ông T3, bà H trả nợ, lần cuối cùng vào ngày 18/6/2020. Nay Ngân hàng yêu cầu ông T3, bà H trả số nợ gốc là 510.000.000 đồng.

[4.3] Ngày 25/01/2013, Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H đã cho vợ chồng ông T3, bà H vay số tiền 300.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số LD1302500615, giải ngân bằng chuyển khoản. Mục đích sử dụng vốn: Vay tiêu dùng. Thời hạn cho vay: Kể từ ngày 25/01/2013 đến ngày 18/11/2013. Thực hiện hợp đồng, ông T3, bà H không trả được khoản tiền gốc nào. Ngân hàng đã có nhiều lần làm việc yêu cầu ông T3, bà H trả nợ, lần cuối cùng vào ngày 18/6/2020. Nay Ngân hàng yêu cầu ông T3, bà H trả số nợ gốc là 300.000.000 đồng.

[4.4] Tòa án đã kiểm tra các chứng cứ về việc cho vay, xác định ông T3, bà H đã được nhận số tiền gốc là 5.300.000.000 đồng. Về số tiền gốc đã trả, căn cứ sao kê tài khoản của bà Hải thể hiện ông T3, bà H đã trả được 140.447.755 đồng vào ngày 28/3/2017. Quá trình giải quyết vụ án, ông T3, bà H đã nhiều lần được Tòa án thông báo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng theo Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Các thông báo đó đều ghi số nợ gốc là 5.159.522.245 đồng, nhưng ông T3, bà H không giao nộp tài liệu, chứng cứ, không có ý kiến phản đối yêu cầu của Ngân hàng. Tại phiên tòa, bà H xác nhận chỉ trả được 140.447.755 đồng. Do đó, căn cứ vào Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Q, buộc ông T3, bà H phải trả số nợ gốc tính đến ngày 13/4/2022 theo 03 Khế ước nhận nợ nêu trên là 4.349.552.245

đồng + 510.000.000 đồng + 300.000.000 đồng = 5.159.552.245 đồng.

[5] Về yêu cầu đòi tiền lãi:

[5.1] Theo Khế ước nhận nợ số LD1213900757 ngày 18/5/2012, số tiền gốc 4.490.000.000 đồng. Ngân hàng tính các khoản tiền lãi phát sinh đến ngày 13/4/2022 gồm: Số tiền lãi trong hạn phải trả là 2.226.446.681 đồng, ông T3, bà H đã trả 1.398.479.454 đồng, chưa trả 827.967.227 đồng. Số tiền lãi quá hạn: Ông T3, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc từ ngày 18/11/2013, nhưng Ngân vẫn tính lãi suất quá hạn bằng 100% lãi suất trong hạn trong 02 năm tiếp theo. Từ ngày 18/11/2015 đến ngày 13/4/2022, Ngân hàng tính số tiền lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất cố định từ thời điểm quá hạn là 5.680.983.839 đồng, chưa thu được khoản tiền lãi nào.

[5.2] Theo Khế ước nhận nợ số LD1836301043 ngày 28/12/2012, số tiền gốc 510.000.000 đồng. Ngân hàng tính các khoản tiền lãi phát sinh đến ngày 13/4/2022 gồm: Số tiền lãi trong hạn phải trả là 208.097.992 đồng, ông T3, bà H đã trả 109.572.931 đồng, chưa trả 98.525.061 đồng. Số tiền lãi quá hạn: Ông T3, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc từ ngày 18/11/2013, nhưng Ngân vẫn tính lãi suất quá hạn bằng 100% lãi suất trong hạn trong 02 năm tiếp theo. Từ ngày 18/11/2015 đến ngày 13/4/2022, Ngân hàng tính số tiền lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất cố định từ thời điểm quá hạn là 689.114.851 đồng, chưa thu được khoản tiền lãi nào.

[5.3] Theo Khế ước nhận nợ số LD1302500615 ngày 25/01/2013, số tiền gốc 300.000.000 đồng. Ngân hàng tính các khoản tiền lãi phát sinh đến ngày 13/4/2022 gồm: Số tiền lãi trong hạn phải trả là 118.360.833 đồng, ông T3, bà H đã trả 59.517.501 đồng, chưa trả 58.843.332 đồng. Số tiền lãi quá hạn: Ông T3, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc từ ngày 18/11/2013, nhưng Ngân vẫn tính lãi suất quá hạn bằng 100% lãi suất trong hạn trong 02 năm tiếp theo. Từ ngày 18/11/2015 đến ngày 13/4/2022, Ngân hàng tính số tiền lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất cố định từ thời điểm quá hạn là 411.023.129 đồng, chưa thu được khoản tiền lãi nào.

[5.4] Tòa án đã kiểm tra các chứng cứ về việc trả tiền lãi gồm sao kê tài khoản của bà T.T.H, các bảng tình hình giao dịch tiền vay chứng minh ông T3, bà H đã trả được số tiền lãi trong hạn của 3 khế ước là 1.398.479.454 đồng + 109.572.931 đồng + 59.517.501 đồng. Theo Thông báo nợ quá hạn số 1472/MB-HBT ngày 11/11/2016 và Biên bản làm việc ngày 23/11/2018, bà H đã được thông báo về số tiền lãi, nhưng không phản đối. Quá trình giải quyết vụ án, ông T3, bà H đã nhiều lần được Tòa án thông báo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, mà không giao nộp tài liệu, chứng cứ, không có ý kiến phản đối. Tại phiên tòa, bà H

xác nhận số tiền lãi đã trả, chưa trả theo trình bày của Ngân hàng là đúng. Tòa án kiểm tra, xác định Ngân hàng TMCP Q tính số tiền lãi trong hạn, quá hạn theo đúng thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký. Căn cứ vào Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Quân đội, buộc ông T3, bà H phải trả số tiền lãi tính đến ngày 13/4/2022 theo 03 khế ước nêu trên, gồm tiền lãi trong hạn là: 827.967.227 đồng + 98.525.061 đồng + 58.843.332 đồng = 985.335.620 đồng, tiền lãi quá hạn là: 5.680.983.839 đồng + 689.114.851 đồng + 411.023.129 đồng = 6.781.121.819 đồng.

[6] Về nội dung và hiệu lực của hợp đồng thế chấp tài sản: Ngày 18/5/2012, tại Phòng công chứng số 1 thành phố Hà Nội, công chứng viên N.T.T7 đã chứng nhận bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H và bên thế chấp là vợ chồng ông T.V.T3, bà Đ.T.H tự nguyện ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 2188 12 Quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD với các nội dung chủ yếu gồm: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng 60,8m^2 và tài sản gắn liền với đất là nhà tại số …, ngõ V 2, tổ 56A, phường L, quận H, thành phố Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông T3, bà H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107032961, hồ sơ gốc số 108.2004.QĐUB/51.2004 do UBND quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội cấp ngày 10/9/2004. Giá trị tài sản thế chấp là 6.424.000.000 đồng. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là nghĩa vụ trả nợ khoản vay, gồm nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt…và các chi phí khác phát sinh theo các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa hai bên trong khoảng thời gian 36 tháng tính từ ngày ký hợp đồng thế chấp với nghĩa vụ được bảo đảm tối đa tại một thời điểm là 6.424.000.000 đồng với thời hạn vay, lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng. Ngân hàng đã nhận bản chính giấy tờ sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Thời hạn thế chấp từ ngày ký hợp đồng cho đến khi bên vay trả hết nợ. Nếu bên vay không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ. Số tiền thu được khi xử lý tài sản thế chấp, sau khi trừ các khoản nợ mà bên vay phải trả và các chi phí cho việc phát mại, nếu còn dư thì Ngân hàng trả lại tiền dư, nếu còn thiếu thì Ngân hàng được quyền ghi tiếp số tiền thiếu là khoản nợ mà bên vay phải tiếp tục trả. Ngày 22/5/2012, các bên đã nộp Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận Hai Bà Trưng và được cơ quan đăng ký chứng nhận việc đăng ký thế chấp ngày 29/5/2012. Xét hợp đồng thế chấp nêu trên tuân thủ quy định tại các Điều 342, 343, 344, 348, 349, 350, 351, 355, 357, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721 của Bộ luật Dân sự 2005, do các bên tự nguyện ký kết, được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10/3/2000 của Chính phủ, nên hợp đồng có hiệu lực và có giá trị pháp lý đối với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký thế chấp.

[7] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

[7.1] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 10/6/2020, thửa đất số 53 + 54 + 55, tờ bản đồ số 6H-II-38, diện tích sử dụng riêng 60,8m^2, trên đất có 01 nhà bê tông 04 tầng, diện tích xây dựng 50,8m^2, diện tích sử dụng thực tế 187m^2, tại số ..., ngõ V 2, tổ 56A, phường L, quận H, thành phố Hà Nội, nay là số .., ngõ .., phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Từ thời điểm ông T3, bà H thế chấp tài sản, hiện trạng nhà đất không có gì thay đổi. Cùng với ông T3, bà H, còn có chị T4, chị T5, chị T6 đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng không đóng góp công sức, tiền của sửa chữa, tôn tạo nhà đất.

[7.2] Nay Ngân hàng TMCP Q yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm. Xét thấy quyền sử dụng thửa đất số 53 + 54 + 55, tờ bản đồ số 6H-II38, diện tích 60,8m^2 và quyền sở hữu 01 nhà bê tông 04 tầng, diện tích xây dựng 50,8m^2, diện tích sử dụng 187m^2, tại số .., ngõ .., phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội được bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của ông T3, bà H theo Hợp đồng tín dụng số 249.12.065.1192836.TDCN ngày 18/5/2012, Khế ước nhận nợ số LD1213900757 ngày 18/5/2012, Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 28/12/2012, Khế ước nhận nợ số LD1836301043 ngày 28/12/2012, Hợp đồng tín dụng số 43.13.065.1192836.TDCN ngày 25/01/2013 và Khế ước nhận nợ số LD1302500615 ngày 25/01/2013. Căn cứ vào Điều 299, 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Q, trường hợp ông T3, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý các tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi khoản nợ. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, sau khi thanh toán chi phí xử lý tài sản, khoản nợ, nếu còn thừa thì trả cho ông T3, bà H, nếu thiếu thì ông T3, bà H có nghĩa vụ trả nốt. Khi xử lý tài sản bảo đảm, các đương sự, những người đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú, sinh sống tại tài sản thế chấp có nghĩa vụ chấp hành quyết định của cơ quan xử lý tài sản bảo đảm.

[8] Về án phí:

[8.1] Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q được chấp nhận toàn bộ, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 59.270.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[8.2] Ông T3, bà H phải chịu phải án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số tiền 12.926.009.684 đồng phải trả Ngân hàng TMCP Q. Do là ông T3, bà H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12,

Điều 14, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án miễn cho ông T3, bà H số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 120.926.010 đồng.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu của Ngân hàng TMCP Q được chấp nhận, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án buộc ông T3, bà H chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và phải thanh toán trả Ngân hàng TMCP Q số tiền là 4.400.000 đồng.

[10] Về yêu cầu trả tiền phạt chậm trả lãi: Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP Q tự nguyện rút yêu cầu đòi ông T3, bà H trả số tiền phạt chậm trả lãi tính đến ngày 13/4/2022 là 185.247.088 đồng. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đã rút và Ngân hàng không phải chịu án phí. Nếu sau này Ngân hàng khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn, thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào các Điều 342, 343, 344, 348, 349, 350, 351, 355, 357, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 299, 323 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, các Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của Ngân hàng TMCP Q về việc đòi ông T.V.T3, bà Đ.T.H trả số tiền phạt chậm trả lãi tính đến ngày 13/4/2022 là 185.247.088 đồng. Nếu có tranh chấp, thì Ngân hàng TMCP Q có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q về việc đòi ông T.V.T3, bà Đ.T.H trả số tiền phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 249.12.065. 1192836.TDCN ngày 18/5/2012, Khế ước nhận nợ số LD1213900757 ngày 18/5/2012, Phụ lục Hợp đồng tín dụng ngày 28/12/2012, Khế ước nhận nợ số LD1836301043 ngày 28/12/2012, Hợp đồng tín dụng số 43.13.065.1192836.TDCN ngày 25/01/2013 và Khế ước nhận nợ số LD1302500615 ngày 25/01/2013. Buộc ông T.V.T3, bà Đ.T.H phải trả Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền tính đến ngày 13/4/2022 là 12.926.009.684 đồng (Mười hai tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm linh chín nghìn, sáu trăm tám mươi bốn đồng), gồm:

- Nợ gốc là 5.159.522.245 đồng (Năm tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi lăm đồng);

- Tiền lãi trong hạn là 985.335.620 đồng (Chín trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm hai mươi đồng);

- Tiền lãi quá hạn là 6.781.121.819 đồng (Sáu tỷ, bảy trăm tám mươi mốt triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, tám trăm mười chín đồng).

2.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2.3. Chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng TMCP Q. Trường hợp ông T.V.T3, bà Đ.T.H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng thửa đất số 53 + 54 + 55, tờ bản đồ số 6H-II-38, diện tích 60,8m^2 và quyền sở hữu 01 nhà bê tông 04 tầng, diện tích xây dựng 50,8m^2, diện tích sử dụng 187m^2, tại số .., ngõ .., phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội, thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông T.V.T2, bà Đ.T.H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107032961, hồ sơ gốc số 108.2004.QĐUB/51.2004 do Uỷ ban nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội cấp ngày 10/9/2004, thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 2188 12 Quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/5/2012, đăng ký thế chấp ngày 29/5/2012 tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2.4. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, sau khi thanh toán chi phí xử lý tài sản và khoản nợ nêu trên, nếu còn thừa thì trả cho ông T.V.T3, bà Đ.T.H, nếu thiếu thì ông T.V.T2, bà Đ.T.H phải tiếp tục trả cho Ngân hàng TMCP Q đến khi hết nợ.

2.5. Khi xử lý tài sản bảo đảm, các đương sự, những người đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú, sinh sống tại nhà số .., ngõ .., phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội có nghĩa vụ chấp hành quyết định của cơ quan xử lý tài sản bảo đảm.

2.6. Về án phí:

2.6.1. Trả lại Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.270.000 đồng (Năm mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003375 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2.6.2. Ông T.V.T3, bà Đ.T.H được miễn số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 120.926.010 đồng (Một trăm hai mươi triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm mười đồng).

2.7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông T.V.T3, bà Đ.T.H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền là 4.400.000 đồng (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng).

2.8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2.9. Ngân hàng TMCP Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Đ.T.H, chị T.T.X.T4 đã tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T.V.T3, chị T.T.T.T5, chị T.H.T6 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam